

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG TRÔM
TỈNH BẾN TRE**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 98/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 07-7-2023
V/v “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Yên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Văn Phúc;
2. Bà Phạm Thị Thu Trang.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Thành Trung – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hồng Thắm.

Ngày 07 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 139/2023/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 4 năm 2023 về “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 190/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Hồ Thị M**, sinh năm 1969;
Địa chỉ: Khu phố A, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.
2. *Bị đơn:* Ông **Võ Văn D**, sinh năm 1966;
Địa chỉ: Khu phố A, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.

(Tất cả vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, đơn đề nghị giải quyết và xét xử vắng mặt, biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản hòa giải và các tài liệu, chứng cứ cung cấp cho Tòa án, nguyên đơn bà Hồ Thị M trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Võ Văn D trước đây đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre. Bà và ông D sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1991, không có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre. Đến năm 2010, bà và ông D về thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre sinh sống, cũng không có đăng

ký kết hôn tại UBND thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre. Hôn nhân của bà và ông D là do tự nguyện.

Sau khi về sống chung, thời gian đầu bà và ông D sống hạnh phúc, nhưng đến năm 2009 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm, việc ông D cho rằng bà và ông D mâu thuẫn là do bà có mối quan hệ tình cảm với người khác nhưng ông D không có chứng cứ, ông D mới là người có mối quan hệ tình cảm với người khác nhưng bà cũng không có chứng cứ. Bà và ông D đã sống ly thân từ năm 2011 đến nay. Nay bà xác định không còn tình cảm với ông D nên xin được ly hôn với ông D.

Về con chung: Bà và ông D có 03 con chung tên Võ Hồ Thanh N, sinh ngày 18/4/2006, Võ Phương Q, sinh ngày 24/6/1992 và Võ Phương D1, sinh ngày 24/6/1992. Con chung tên Võ Phương Q và Võ Phương D1 đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết. Con chung tên Võ Hồ Thanh N, bà đồng ý để ông D trực tiếp nuôi dưỡng, bà không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Bà và ông D tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Bà và ông D không có, không yêu cầu giải quyết.

Do đi làm xa nên bà xin vắng mặt trong vụ án “Ly hôn, tranh chấp nuôi con giữa bà và ông D.

Theo bản tự khai, đơn đề nghị giải quyết và xét xử vắng mặt, biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản hòa giải và các tài liệu, chứng cứ cung cấp cho Tòa án, bị đơn ông Võ Văn D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Hồ Thị M trước đây đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre. Ông và bà M sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1991, không có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre. Đến năm 2010, ông và bà M về thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre sinh sống, cũng không có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre. Hôn nhân của ông và bà M là do tự nguyện.

Sau khi về sống chung, thời gian đầu ông và bà M sống hạnh phúc, nhưng đến năm 2009 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do bà M có mối quan hệ tình cảm với người khác. Ông và bà M đã sống ly thân từ năm 2011 đến nay. Nay ông xác định không còn tình cảm với bà M nên ông đồng ý ly hôn với bà M.

Về con chung: Ông và bà M có 03 con chung tên Võ Hồ Thanh N, sinh ngày 18/4/2006, Võ Phương Q, sinh ngày 24/6/1992 và Võ Phương D1, sinh ngày 24/6/1992. Con chung tên Võ Phương Q và Võ Phương D1 đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết. Con chung tên Võ Hồ Thanh N, ông xin được trực tiếp nuôi dưỡng, ông không yêu cầu bà M cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Ông và bà M tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Ông và bà M không có, không yêu cầu giải quyết.

Do bận công việc nên ông xin vắng mặt trong vụ án “Ly hôn, tranh chấp nuôi con giữa ông và bà M.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà M và ông D thống nhất ông bà sống chung như vợ chồng từ năm 1991 nhưng không có đăng ký kết hôn mặc dù có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật; sau thời gian chung sống, đến năm 2009 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn và ông bà thống nhất thuận tình ly hôn. Căn cứ vào khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà M và ông D.

- Về con chung: Bà M và ông D có 03 con chung tên Võ Hồ Thanh N, sinh ngày 18/4/2006, Võ Phương Q, sinh ngày 24/6/1992 và Võ Phương D1, sinh ngày 24/6/1992. Con chung tên Võ Phương Q và Võ Phương D1 đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết. Con chung tên Võ Hồ Thanh N, bà M và ông D thống nhất ông D là người trực tiếp nuôi dưỡng, ông D không yêu cầu bà M cấp dưỡng nuôi con chung. Xét thấy sự thống nhất trên giữa bà M và ông D là phù hợp theo quy định pháp luật, phù hợp với nguyện vọng của con chung nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận.

- Về tài sản chung: Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận bà M và ông D đều khai tự thỏa thuận nên không xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận bà M và ông D đều khai không có nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào lời trình bày của các đương sự đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền thụ lý giải quyết của Tòa án:

Bà Hồ Thị M khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre giải quyết ly hôn, con chung với ông Võ Văn D, ông D hiện đang cư trú tại khu phố A, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là vụ án ly hôn, tranh chấp nuôi con thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa:

Nguyên đơn bà M và bị đơn ông D vắng mặt tại phiên tòa nhưng đều có đơn đề nghị giải quyết và xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn bà M và bị đơn ông D.

Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Theo bà M và ông D trình bày, theo xác nhận ngày 23/3/2023 của UBND thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre và xác nhận ngày 19/4/2023 của UBND xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre thì bà M và ông D không có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn G và UBND xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre, nơi ông bà đăng ký hộ khẩu thường trú, sinh sống trước đây và hiện tại.

Sau khi về sống chung, đến năm 2009 thì bà M và ông D đều thừa nhận ông bà có phát sinh mâu thuẫn. Theo ông D thì nguyên nhân mâu thuẫn là do bà M có mối quan hệ tình cảm với người khác, ông bà đã sống ly thân từ năm 2011 đến nay, nay ông xác định không còn tình cảm với bà M nên đồng ý ly hôn. Còn theo bà M thì nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm, việc ông D cho rằng bà và ông D mâu thuẫn là do bà có mối quan hệ tình cảm với người khác nhưng ông D không có chứng cứ, ông D mới là người có mối quan hệ tình cảm với người khác nhưng bà cũng không có chứng cứ, ông bà đã sống ly thân từ năm 2011 đến nay, nay bà xác định không còn tình cảm với ông D nên bà xin được ly hôn với ông D.

Theo Biên bản xác minh ngày 04/5/2023 thì bà M và ông D sống chung với nhau như vợ chồng, không có đăng ký kết hôn tại UBND xã B và UBND thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre; trong quá trình chung sống giữa bà M và ông D có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do bà M có mối quan hệ tình cảm với người khác và đã bỏ đi từ khoảng năm 2010 – năm 2011 đến nay, không còn sống chung với ông D.

Như vậy, xét thấy bà M và ông D có đủ điều kiện kết hôn nhưng chung sống với nhau như vợ chồng, không có đăng ký kết hôn và nay bà M xin được ly hôn, ông D cũng đồng ý ly hôn. Đồng thời, bà M và ông D không còn thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình; ông bà cũng đã không chung sống với nhau từ năm 2011 đến nay. Căn cứ vào Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà M và ông D.

[4] Về con chung:

Bà M và ông D có 03 con chung tên Võ Hồ Thanh N, sinh ngày 18/4/2006, Võ Phương Q, sinh ngày 24/6/1992 và Võ Phương D1, sinh ngày 24/6/1992. Con chung tên Võ Phương Q và Võ Phương D1 đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Con chung tên Võ Hồ Thanh N, bà M và ông D thống nhất sau khi ly hôn ông D là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, ông D không yêu cầu bà M cấp dưỡng nuôi con chung. Xét sự thống nhất trên giữa bà M và ông D là phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, phù hợp với nguyện vọng của con chung nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5] Về tài sản chung:

Bà M và ông D đều khai tự thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về nợ chung:

Bà M và ông D đều khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Từ những nhận định trên, có đủ cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà M.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Về án phí:

Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng do bà M phải nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 14, 15, 16, 53, 58, 59, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hồ Thị M:

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Hồ Thị M và ông Võ Văn D.

Về con chung: Bà Hồ Thị M và ông Võ Văn D có ba con chung tên Võ Hồ Thanh N, sinh ngày 18/4/2006, Võ Phương Q, sinh ngày 24/6/1992 và Võ Phương D1, sinh ngày 24/6/1992. Con chung tên Võ Phương Q và Võ Phương D1 đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Con chung tên Võ Hồ Thanh N, ông Võ Văn D là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc; ghi nhận ông Võ Văn D không yêu cầu bà Hồ Thị M cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà Hồ Thị M có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con chung.

Về tài sản chung: Bà Hồ Thị M và ông Võ Văn D đều khai tự thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Bà Hồ Thị M và ông Võ Văn D đều khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

2. Về án phí:

Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng do bà Hồ Thị M phải nộp nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003312 ngày 10/4/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

3. Về quyền kháng cáo:

Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết, nguyên đơn và bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Nguyễn Thị Phương Yến